

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-PT

Ngày 01/11/2019

Về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Phụng;
- *Các Thẩm phán:* 1. Bà Lưu Thị Thu Hương;
2. Ông Trần Duy Phương;
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trương Xuân Hải – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Nguyễn Thị Hải Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 01/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 29/2019/TLPT-HNGĐ ngày 07/8/2019, về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Do có kháng cáo của bị đơn là chị Nguyễn Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 09/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐ-DS ngày 07/10/2019, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh Hoàng Đức M; trú tại: Thôn 7, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

* **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T; trú tại: Thôn 7, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T:

- Ông Đặng Ngọc H – Văn phòng Luật sư T thuộc đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Ông Đinh Xuân T – Luật sư thuộc văn phòng luật sư L - Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Hoàng Thế T và bà Lê Thị T; trú tại: Thôn 7, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (đều có mặt).

3. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ kiện.

4. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn anh Hoàng Đức M trình bày:***

Anh Hoàng Đức M và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn ngày 29/11/2017 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị sống chung với bố mẹ đẻ của anh M là ông Hoàng Thế T và bà Lê Thị C tại thôn 7, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 5/2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã, dẫn đến tháng 11/2018 vợ chồng sống ly thân từ đó cho tới nay. Chị T về nhà bố mẹ đẻ tại thôn 9, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk để sinh sống.

Nay, anh Hoàng Đức M xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân anh xác định không muốn tiếp tục sống chung với chị T nữa nên anh kiên quyết ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh M với chị T chưa có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình chung sống thời gian ngắn từ tháng 11/2017 đến tháng 11/2018 anh M và chị T không tạo lập được tài sản chung nào và cũng không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Tại địa phương anh M không thuộc diện hộ nghèo hay cận nghèo và không yêu cầu trợ giúp pháp lý.

**** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T xác định lời trình bày của anh Hoàng Đức M là đúng. Nhưng đối với nguyên nhân mâu thuẫn chị cho rằng là do anh Hoàng Đức M không quan tâm đến cuộc sống gia đình, vợ chồng, không chịu lao động mà chỉ ham chơi cờ bạc, chị nhiều lần khuyên bảo nhưng anh M không thay đổi nên dẫn đến anh chị sống ly thân từ tháng 9/2018 cho tới nay. Chị T xác định không còn tình cảm với anh M nữa nên chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo dựng được các tài sản sau:

- 01 đôi bông tai bằng vàng; số tiền 21.000.000 đồng; 01 tivi hiệu Asanê 32 inch; 01 tủ lạnh hiệu Sam Sung; 01 bếp ga hiệu Taka; 01 tủ và 01 quạt treo tường với tổng trị giá khoảng 41.350.000 đồng. Những tài sản này hiện nay đang do bà Lê Thị C (mẹ anh M) quản lý. Đề nghị Tòa án buộc bà Lê Thị C trả lại và phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

- Khoản tiền công sức và chi phí đóng góp đối với công sức tạo lập, phát triển, giữ gìn, bảo quản, tôn tạo, và làm tăng giá trị của tài sản tổng giá trị là 100.000.000 đồng đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (đều đứng tên ông Hoàng Thế T, bà Lê Thị C). Chị T đề nghị anh Hoàng Đức M và bà Lê Thị C thanh toán số tiền này và yêu cầu phân chia theo quy định.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, không yêu cầu gì khác, ngoài các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án, không có tài liệu, chứng cứ gì khác để cung cấp, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Tại địa phương chị T không thuộc diện hộ nghèo hay cận nghèo và không yêu cầu trợ giúp pháp lý.

**** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày:***

Anh Hoàng Đức M là con của bà Lê Thị C với ông Hoàng Thế T, có kết hôn với chị Nguyễn Thị T. Sau khi kết hôn thì bà cho vợ chồng anh M chị T ở chung với vợ chồng ông bà thời gian khoảng 03 tháng, sau đó bà cho mượn nhà để ra ở riêng.

Về yêu cầu của chị T đối với bà thì bà không đồng ý. Bà C xác định bà không quản lý bất cứ tài sản gì của chị T, anh M. Chị T cũng không đóng góp gì đối với việc tạo lập, phát triển, giữ gìn, bảo quản, tôn tạo và làm tăng giá trị tài sản của bà. Bà không ủy quyền, không thuê và cũng không nhờ chị T, anh M làm bất cứ việc gì trên đất của bà. Toàn bộ tài sản mà chị T yêu cầu thẩm định, định giá là tài sản của vợ chồng bà tạo lập từ trước cho tới nay nên bà không đồng ý tiến hành xem xét thẩm, định giá tài sản theo yêu cầu của chị T.

Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Tại địa phương chị T không thuộc diện hộ nghèo hay cận nghèo và không yêu cầu trợ giúp pháp lý.

Tại bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã:

Căn cứ khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều

165; Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Đức M. Cho anh Hoàng Đức M ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Đương sự xác định không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc buộc bà Lê Thị C trả 01 đôi bông tai bằng vàng; số tiền 21.000.000 đồng; 01 tivi hiệu Asanê 32 inch; 01 tủ lạnh hiệu Sam Sung; 01 bếp ga hiệu Taka; 01 tủ và 01 quạt treo tường với tổng trị giá khoảng 41.350.000 đồng;

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc buộc anh Hoàng Đức M, bà Lê Thị C thanh toán khoản tiền công sức tạo lập, phát triển, giữ gìn, bảo quản, tôn tạo, và làm tăng giá trị của tài sản tổng giá trị là 100.000.000 đồng đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

4. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Anh Hoàng Đức M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST về việc ly hôn, được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007246 ngày 06/12/2018.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu phân chia tài sản chung, được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tiền số AA/2017/0007320 ngày 17/01/2019. Chị Nguyễn Thị T được nhận lại 3.234.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

6. Về chi phí tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền 1.500.000 đồng đã nộp tạm ứng theo phiếu thu số 25 ngày 18/4/2019 tại Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk và đã chi ngày 03/05/2019 và ngày 09/5/2019.

Ngày 05/7/2019 bị đơn chị Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 16/7/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 646/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2018/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn đã rút một phần kháng cáo đối với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm hủy phần quan hệ về hôn nhân, bị đơn chỉ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét hủy phần quyết định về tài sản của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã thay đổi nội dung kháng nghị, cụ thể không kháng nghị yêu cầu hủy về phần quan hệ hôn nhân của bản án sơ thẩm, giữ nguyên kháng nghị yêu cầu hủy phần tài sản và phần án phí của bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn chị Nguyễn Thị T. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình số 09/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin về phần tài sản.

Tại phần tranh luận nguyên đơn anh Hoàng Đức M, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Thế T và bà Lê Thị C đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 BLTTDS.

Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về hình thức:

Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị T làm đúng thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành đúng thẩm quyền, trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

- Về quan hệ tranh chấp và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Ngày 09/01/2019, chị T có đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc bà C phải trả lại tài sản là tiền, vàng và một số đồ dùng sinh hoạt trị giá khoảng 41.350.000đ thì phải xác định quan hệ tranh chấp là: “tranh chấp hôn nhân và gia đình và kiện đòi tài sản” mới đúng quy định tại khoản 2 Điều 26 và khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Chị T cung cấp 01 Giấy xác nhận mua đồ thể hiện ngày 22/3/2018 anh M và chị T có mua của Cửa hàng điện máy S 01 tủ lạnh Samsung

22H1R4 giá 5.800.000 đồng; 01 bếp gas Taka KG88 giá 1.480.000 đồng, 01 ti vi Asano 32 inch giá 4.000.000 đồng và 01 quạt treo Senko giá 250.000 đồng. Chứng cứ do chị T cung cấp có xác nhận của Cửa hàng điện máy S; Địa chỉ: Thôn 1, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tại thời điểm chị T mua các tài sản trên là đang trong thời kỳ sống chung với anh M, cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chưa làm rõ các tài sản này hiện đang ở đâu? không đưa Cửa hàng điện máy S vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng để lấy lời khai là vi phạm Điều 77 và điểm a khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, anh M xác định các tài sản này là có thật và anh đã bán số tài sản này không nhớ rõ thời gian bán và số tiền đã bán được. Như vậy, trên thực tế trong số tài sản chung của vợ chồng có các tài sản là đồ gia dụng như chị T trình bày, chị T yêu cầu chia là có căn cứ. Phía bị đơn có cung cấp file ghi âm chứng minh cho nội dung trình bày của mình nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét.

Đối với yêu cầu tính tiền công sức đóng góp của chị T: Theo sự thừa nhận của anh M và chị T thì anh M chị T đã sống tại căn nhà diện tích 50m² được xây dựng trên diện tích đất khoảng 2.000m², đây là tài sản của vợ chồng bà C và ông T, nên cần xem xét một phần công sức đóng góp của chị T trong việc duy trì, bảo quản tài sản chung. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ trong thời gian sống chung chị T có công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung hay không mà tuyên bác yêu cầu của chị T là chưa đủ căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị T là vi phạm Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình.

Vi phạm về tố tụng: Bản án sơ thẩm xác định ông Hoàng Thế T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng hồ sơ vụ án không có lời khai của ông T. Tòa sơ thẩm không thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông T. Tiến hành định giá tài sản ngày 09/5/2019 nhưng trong biên bản không có sự tham gia của ông T.

Tại đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (*bút lục số 47*) chị T yêu cầu xem xét thẩm định và định giá đối với các tài sản: 01 căn nhà và đất tại thôn 7, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; 01 lô đất nông nghiệp tọa lạc tại thôn 13, xã E, huyện C; 01 lô đất nông nghiệp thuộc đội cao su nhưng do công ty cà phê quản lý tại xã E, huyện C và một số tài sản khác. Chị T có đơn yêu cầu thẩm định và định giá tài sản đối với các tài sản nói trên. Tuy nhiên Tòa án lại tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với thửa đất số 790, tờ bản đồ số 5 xã E, huyện C là giải quyết không đúng yêu cầu của bị đơn, vi phạm Điều 101 và Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí: Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T nhưng chỉ buộc chị T phải chịu án phí không có giá ngạch là không đúng quy định. Chị T có hai yêu cầu nêu cụ thể về số tiền nên Tòa sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là không đúng.

Tại Quyết định kháng nghị số 646/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị về phần chia tài sản chung của vợ chồng nhưng đề nghị hủy Toàn bộ Bản án là chưa phù hợp nên tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Tôi thay đổi một phần kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án về phần chia tài sản chung của vợ chồng và công sức đóng góp trong khối tài sản chung.

Xét thấy, án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, xác định thiếu quan hệ tranh chấp, tính sai án phí, giải quyết vụ án chưa khách quan, toàn diện và chính xác nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và công sức đóng góp, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử: Chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị T; chấp nhận thay đổi một phần Quyết định kháng nghị số 646/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; hủy một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản và phần án phí, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk trong hạn luật định nên kháng cáo và kháng nghị hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa bị đơn đã rút một phần kháng cáo đối với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm hủy phần quan hệ về hôn nhân của bản án sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát đã thay đổi nội dung kháng nghị, cụ thể không kháng nghị yêu cầu hủy về phần quan hệ hôn nhân của bản án sơ thẩm, giữ nguyên kháng nghị yêu cầu hủy phần tài sản và phần án phí của bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử nhận thấy bị đơn rút một phần nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát đã thay đổi nội dung kháng nghị là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo yêu cầu hủy một phần bản án về quan hệ hôn nhân của bản án hôn nhân - gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST, ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Xét kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì thấy:

[2.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh Hoàng Đức M khởi kiện đề nghị ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Bị đơn chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu tính công sức đóng góp đối với việc duy trì, phát triển tài sản trong khối tài sản chung và yêu cầu đòi tài sản do bà Lê Thị C đang giữ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp: *“Tranh chấp về hôn nhân gia đình”* và xác định tư tham gia tố tụng của bà Lê Thị C là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không hướng dẫn chị T làm đơn yêu cầu giải quyết về tài sản trong vụ án ly hôn, mà hướng dẫn đương sự làm đơn khởi kiện và xác định trong đơn khởi kiện bà C và anh M là bị đơn là thiếu sót. Như vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân gia đình và kiện đòi tài sản, xác định bà Lê Thị C phải tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn là không có căn cứ.

[2.2] Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết tính công sức đóng góp trong khối tài sản chung của gia đình chồng, trong đó có ông Hoàng Thế T là bố chồng của chị T, quá trình điều tra vụ án, cấp sơ thẩm không triệu tập ông T tham gia tố tụng, hướng dẫn cho ông T tự khai hoặc lấy lời khai của ông T đối với yêu cầu của chị T theo quy định, mà triệu tập ông T đến tham gia phiên tòa là không đúng về trình tự, thủ tục tố tụng.

[2.3] Ngày 09/01/2019 chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu bà Lê Thị C trả: 01 đôi bông tai trị giá 21.500.000 đồng; 01 ti vi; 01 tủ lạnh; 01 bếp ga; 01 quạt treo tường là tài sản chung của vợ chồng chị T, anh M. Chị T xác định bà C là người đang quản lý các tài sản trên. Quá trình giải quyết vụ án chị T cung cấp cho Tòa án hóa đơn xác nhận mua hàng của Cửa hàng điện máy S. Cung cấp bản dịch file ghi âm cuộc hội thoại giữa chị T và anh M, chị T và bà C có nội dung liên quan đến số tiền, vàng và tài sản là vật dụng sinh hoạt như: ti vi; tủ lạnh, bếp ga, 01 quạt treo tường, theo chị T khai là tài sản chung của vợ chồng nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh tại Cửa hàng điện máy S xác định có sự việc như chị T trình bày không, hiện tại các tài sản trên do ai đang quản lý? Không tiếp cận công khai chứng cứ đối với các tài liệu do chị T cung cấp, không điều tra, đối chất làm rõ những nội dung liên quan đến chứng cứ nói trên, không tiến hành xem xét thẩm

định tại chỗ đối với các tài sản chị T cho là bà C đang quản lý nói trên, làm căn cứ giải quyết vụ án, mặc dù chị T đã có đơn yêu cầu, mà bác đơn khởi kiện của chị T là không khách quan.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm có mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự đối với việc tạo lập và quản lý các tài sản nói trên, cấp sơ thẩm không đối chất làm rõ những vấn đề mâu thuẫn trong việc giải quyết vụ án là vi phạm Điều 97; Điều 99; Điều 100; Điều 101 BLTTDS.

[2.4] Đối với yêu cầu tính công sức đóng góp cho việc tạo lập, duy trì và phát triển trong khối tài sản chung của chị Nguyễn Thị T: Quá trình giải quyết vụ án chị T yêu cầu tính công sức đóng góp cho việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là các quyền sử dụng đất: Thửa đất có diện tích đất 2.400m², tọa lạc tại thôn 7, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 50m², cà phê và tiêu; 01 thửa đất nông nghiệp diện tích khoảng 4.000m², tọa lạc tại thôn 13, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; 01 thửa đất thổ cư diện tích khoảng 300m², tọa lạc tại thôn 13, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; 01 thửa đất có diện tích 4.000m² đất nông nghiệp tại đội 7, Công ty TNHH MTV cà phê V huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tất cả các tài sản nêu trên đều đứng tên chủ sử dụng là vợ chồng ông Hoàng Thế T, bà Lê Thị C.

Theo đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin thẩm định và định giá đối với các tài sản nói trên. Song, Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin chỉ xem xét thẩm định và định giá đối với thửa đất thổ cư diện tích khoảng 300m², tọa lạc tại thôn 13, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Các thửa đất còn lại Tòa án sơ thẩm không xem xét thẩm định và định giá, đặc biệt thửa đất có diện tích đất 2.400m², tọa lạc tại thôn 7, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 50m², cà phê và tiêu (đây là thửa đất sau khi kết hôn anh M, chị T quản lý, sử dụng trên thửa đất). Chị T cho rằng ngoài thời gian đi dạy, thời gian còn lại trong tuần chị cùng anh M có trồng mới cà phê, làm cỏ và các công việc khác trên các diện tích đất của gia đình chồng như đã nêu trên nhưng bà C ông T không thừa nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

Tại cấp phúc thẩm anh mạnh thừa nhận vợ chồng có mua các tài sản chung gồm: ti vi, tủ lạnh, bếp ga, 01 quạt treo tường và anh M là người quản lý tài sản này, nhưng hiện nay anh đã bán các tài sản trên, bán được bao nhiêu tiền anh không nhớ, không trao đổi với chị T, chị T không thừa nhận việc anh M đã bán tài sản, không thống nhất được việc phân chia tài sản hoặc giá trị tài sản anh M đã bán. Do đó, cấp sơ thẩm cần xác minh, thu thập chứng cứ và giải quyết đối với các tài sản trên theo quy định của pháp luật.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu tính công sức đóng góp công sức và chia tài sản chung của chị T phải tính án phí có giá ngạch. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính án phí không có giá ngạch để buộc chị T phải chịu án phí là không đúng.

Nhận thấy, tại phần tranh luận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản và phần án phí, giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung là có căn cứ cần chấp nhận.

Quan điểm của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét thấy, cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết vụ án chưa khách quan toàn diện, thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của chị T, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản và phần án phí.

[2.7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 148; khoản 1 Điều 289; khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị T đối với yêu cầu hủy phần quan hệ hôn nhân của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T, chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 646/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/7/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk – Hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, về tài sản và phần án phí.

Căn cứ khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều

165; Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 24; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Đức M. Cho anh Hoàng Đức M ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

[2]. Về con chung: Đương sự xác định không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

[4]. Về tài sản:

Hủy phần Quyết định về tài sản của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại theo thẩm quyền.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hủy phần Quyết định về án phí của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm và được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014659 ngày 12/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện Cư Kuin;
- Đương sự;
-
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Phụng

